

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2021/DS-PT

Ngày: 12 - 3 - 2021

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất, bồi thường Th hại do tài sản bị xâm phạm.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Võ Công Phương.

*Các Thẩm phán:* Bà Đỗ Thị Thắm.

Ông Nguyễn Thanh Tuấn.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà L Nguyễn Thủy là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa:***  
Bà L Thị Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 56/2020/TLPT-DS ngày 17 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp quyền sử dụng đất, bồi thường Th hại do tài sản bị xâm phạm.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 158/2020/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Q bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 47/2021/QĐ-PT ngày 07 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Ông Trần V; cư trú tại: Tổ 4, khu vực 2, phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định (có mặt).

***- Bị đơn:*** Ông Lê Ngọc T; cư trú tại: Tổ 6, khu vực 2, phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định (có mặt).

***- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Bà Ngô Thị Tuyết Nh; cư trú tại: Tổ 4, khu vực 2, phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định (có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị V; cư trú tại: Tổ 6, khu vực 2, phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định (có mặt).

3. Ủy ban nhân dân phường T, thành phố Q; Trụ sở: Số 287, đường Lạc Long Quân, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

Đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Thành H - Chủ tịch UBND phường T;

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Minh B; cư trú tại: Tổ 7, khu vực 1, phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

4. Ông Trần E; cư trú tại: Tổ 9, khu vực 1, phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định (vắng mặt).

5. Ông Trần D; cư trú tại: Tổ 9, khu vực 9, phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định (vắng mặt).

6. Bà Trần Thị Ng; cư trú tại: Tổ 4, khu vực 2, phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định (vắng mặt).

7. Bà Trần Thị L; cư trú tại: Thôn An Hòa 1, xã Phước An, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định (vắng mặt).

8. Ông Trần Qu; cư trú tại: Tổ 4, khu vực 2, phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định (vắng mặt).

9. Ông Trần Th; cư trú tại: Tổ 4, khu vực 2, phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định (vắng mặt).

10. Ông Trần L; cư trú tại: Tổ 9, khu vực 9, phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định (vắng mặt).

11. Bà Trần Thị Ph; cư trú tại: Tổ 4, khu vực 2, phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định (vắng mặt).

12. Bà Trần Thị Tr; cư trú tại: Tổ 6, khu vực 7, phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định (vắng mặt).

- *Người làm chứng:*

1. Ông Trần Thành Tín; cư trú tại: Tổ 5, khu vực 2, phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định (vắng mặt).

2. Ông Lê Trung Quý; cư trú tại: Thôn Bình An 1, xã Phước Thành, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Ông Trần V là nguyên đơn trong vụ án.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Nguyên đơn ông Trần V trình bày:*

Ông, bà nội của ông là cô Trần Chắt và cô Đặng Thị Nào, đều chết L ông còn nhỏ, không có để lại di chúc. Ông, bà nội sinh được 02 người con là cụ Trần Th (chết năm 1982) và cụ Trần Thôn (chết năm 2003). Mẹ ông là cụ Hà Thị Úc (chết năm 1993). Cha, mẹ ông chết không có để lại di chúc. Cha mẹ ông sinh được 06 người con gồm: Trần V, Trần E, Trần Thị Chấn, Trần E, Trần Thị Ng và Trần Thị L. Ông E, ông D, bà Ng, bà L đều còn minh mẫn, đi lại được; bà Chấn bị dị tật bẩm sinh, ở với ông cho đến khi chết năm 1995, không có chồng con. Cụ Thôn có vợ tên Nguyễn Thị B, chết trước cụ Thôn. Vợ chồng cụ Thôn có 05 người con gồm: Trần Qu, Trần Th, Trần L, Trần Thị Ph và Trần Thị Tr.

Nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp là đất thổ mộ của dòng tộc phía nội ông để lại cho cha cụ là Trần Th và mẹ ông là cụ Hà Thị Ú, không có giấy tờ gì. L trước trên đất có 05 ngôi mộ của ông nội, cha, E và 02 người con của ông, ngoài ra còn có 03 ngôi mộ của người khác nhưng họ đã bốc mộ đi từ trước năm 2000. Phần đất đang tranh chấp thuộc thửa đất số 204, tờ bản đồ số 18 (số hiệu mảnh bản đồ gốc 527622-6-B), diện tích 225,8m<sup>2</sup>, tọa lạc tại tổ 6, khu vực 2, phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định. Năm 2000, vợ chồng ông có chuyển nhượng cho vợ chồng ông T, bà V một ngôi nhà tạm 30m<sup>2</sup> gắn liền với 240m<sup>2</sup> (chiều dài 20m x chiều ngang 12m) cùng với toàn bộ bạch đàn trồng trên đất thuộc thửa đất thổ mộ nêu trên. Hợp đồng mua bán nhà và chuyển quyền sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân phường T chứng thực ngày 28/8/2000, trong dòng tộc của ông không có ai tranh chấp. Sau khi nhận chuyển nhượng đất, ông T đã lấn về phía Tây của phần đất nhận chuyển nhượng để xây dựng xưởng tái chế nhựa. L đầu, ông T lấn khoảng 7m; sau khi ông di dời 05 ngôi mộ của dòng tộc về nghĩa trang Bùi Thị X năm 2008, ông T đã lấn thêm 6m; phần đất đã bốc mộ được ông T sử dụng làm đường đi vào xưởng. Trong phần đất đang tranh chấp có một phần ít diện tích do ông khai phá thêm (khoảng vài chục m<sup>2</sup>).

Giữa ông với ông T không có chuyện thỏa thuận di dời mộ và chi trả tiền mà việc này là thỏa thuận giữa ông T với chú của ông là cụ Trần Thôn. Ông T có đưa cho cụ Thôn 5.000.000 đồng, sau đó cụ Thôn đưa lại cho ông và nói ông viết

giấy mượn tiền cho ông T. Ông thừa nhận giấy mượn tiền với số tiền 5.000.000 đồng mà ông T cung cấp cho Tòa là giấy do ông viết và ký tên Trần V. Sau này, ông có đem số tiền trên trả cho ông T nhưng ông T không nhận nên ông đã chi trả tiền mua đất nghĩa trang Bùi Thị X để di dời mộ đến đó. Ngoài ra, ông không có nhận thêm đồng nào của ông T trong việc di dời mộ. Giấy giao tiền ghi ngày 17-9-2008 mà ông T cung cấp cho Tòa không phải do ông viết và ký tên, ông cũng không có nhận tiền như nội dung ghi trong giấy đó. Sau khi ông di dời mộ xong, mấy người con của ông Thôn khiếu kiện ông ra Ủy ban nhân dân phường T về việc ông tự ý di dời mộ của ông nội mà không thông báo với anh E dòng tộc và họ yêu cầu đất thổ mộ của dòng tộc không được tự ý bán. Ủy ban nhân dân phường đã hòa giải thành, không ai tranh chấp nữa. Ông không có giấy tờ hay chứng cứ chứng minh đất của dòng tộc ông để lại cho cha, mẹ ông cũng không có giấy tờ hay chứng cứ chứng minh đất do ông khai phá. Số lượng cây bạch đàn mà vợ chồng ông T đã chặt phá khoảng 150 cây, cao khoảng trên 1,5m, nhưng do vợ chồng ông T đã chặt phá hết nên ông không có chứng cứ gì.

Nay ông yêu cầu vợ chồng ông T, bà V tháo dỡ công trình trên đất lấn chiếm để trả lại cho vợ chồng ông diện tích 225,8m<sup>2</sup> và bồi thường cho vợ chồng ông Th hại không thể sử dụng đất để khai thác hoa lợi, lợi Tc và bạch đàn với số tiền là 50.000.000 đồng do đất bị chiếm dụng trong 20 năm qua.

*Bị đơn ông Lê Ngọc T trình bày:*

Từ năm 1999, vợ chồng ông có nhận sang nhượng của vợ chồng ông Trần V, bà Ngô Thị Tuyết Nh 01 lô đất ở có diện tích theo giấy đặt cọc là 350m<sup>2</sup>, nhưng khi đo đạc lại có giới cận chỉ còn 240m<sup>2</sup>, trong đó có nhà ở 30m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 204, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại tổ 6, khu vực 2, phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định. Việc sang nhượng đất có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường T vào ngày 28-8-2000. Sau đó, ông có nhờ ông V giới thiệu mua khu đất vườn của ông Trần Thôn để đủ diện tích xây dựng nhà máy sản xuất tái chế nhựa. Trong năm 2000, ông tiến hành xây tường bao che, làm lại nhà ở và nhà máy trong khuôn viên lô đất nêu trên và đã ở ổn định. Đến năm 2003, do khuôn viên nhà máy thiếu mặt B bỏ hàng nên công nhân có tạm bỏ nhựa trên mộ thì bị ông V thưa kiện và Ủy ban nhân dân phường T đã giải quyết là tạm bao che phần mộ lại, tránh bỏ nhựa khu vực ấy, để thời gian được ngày lành tháng tốt hai bên thương lượng di dời mộ. Năm 2008, ông được ông V thông báo đã coi được ngày tháng tốt và bảo ông hỗ trợ tiền mua đất ở nghĩa trang Bùi Thị X để di dời mộ. Vợ chồng ông thống nhất hỗ trợ cho ông V 30.000.000 đồng để di dời và gửi riêng

20.000.000 đồng để nhang khói. Khi đó, ông V có viết giấy cho ông là di dời xong sẽ giao phần đất trên cho gia đình ông trọn quyền sử dụng. Trước L di dời mộ, vợ chồng ông có đưa cho ông V 04 lần tiền tổng cộng là 24.500.000 đồng và giao hẹn 10 ngày sau sẽ giao số tiền còn lại. Đến ngày thứ 5, em của ông V kiện ông V vì chưa thông báo cho gia tộc, ông cũng bị liên đới. Trong L để anh em ông V thỏa thuận, ông chưa đưa số tiền còn lại. Đến năm 2013, khi mọi việc đã ổn định, ông V đòi số tiền còn lại, vợ chồng ông có nói là “anh viết giấy, anh và vợ anh ký vào để khỏi rắc rối về sau” nhưng ông V nói là “một mình anh được rồi”, nên vợ chồng ông không chịu và chưa đưa số tiền còn lại. Sau này, cứ vài ba tháng ông V lại vào nhà ông buộc ông phải dọn dẹp máy móc để ông V làm trại giữ xe, quá nhiều lần ngang ngược và cản trở việc làm ăn của gia đình ông.

Việc ông V nói vợ chồng ông lấn chiếm đất của ông V về phía Tây là không đúng sự thật, vì: Từ năm 2000, ông đã mua đứt bán đoạn khu đất của ông V có T cận rõ ràng, có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường T; khi xây dựng bao che có sự chứng kiến của cán bộ địa chính, cán bộ khu vực 2 và bà con có đất lân cận, có mặt ông V chỉ ranh giới đóng cọc để xây. Trong khu đất đó chỉ còn lại 03 ngôi mộ đất (02 lớn, 01 nhỏ), diện tích khoảng 20m<sup>2</sup>, được ông V chỉ ranh giới để xây bao che chờ ngày di dời chứ không còn đất trống nào cả. Theo Giấy nhận tiền đặt cọc do ông L Trung Quý viết ngày 18-8-2000, diện tích chuyển nhượng là 350m<sup>2</sup> nhưng khi đo đạc thực tế chỉ còn 240m<sup>2</sup>. Việc ông V nói di dời mộ theo di ngôn của cụ Trần Thôn, ông đưa cho cụ Thôn 5.000.000 đồng rồi cụ Thôn đưa lại cho ông V để di dời mộ là không đúng, vì vào thời điểm đó cụ Thôn đã chết. Ông có đưa tiền cho ông V và ông V ký Giấy nhận tiền ngày 19-9-2008 là đúng sự thật. Trong thời gian qua, ông đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đóng thuế hàng năm cho nhà nước. Bởi vậy, vợ chồng ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông V. Tuy nhiên, để thực hiện đúng thỏa thuận trước đây, vợ chồng ông tự nguyện giao trả số tiền còn lại cho ông V gồm 5.500.000 đồng tiền di dời mộ và 20.000.000 đồng tiền nhang khói sau khi di dời mộ.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị Tuyết Nh trình bày:* Bà thống nhất như lời khai của chồng bà là ông Trần V.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị V trình bày:* Bà thống nhất như lời khai của chồng bà là ông Lê Ngọc T.

*Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân phường T, ông Nguyễn Minh B trình bày:*

Căn cứ hồ sơ địa chính lưu trữ tại Ủy ban nhân dân phường T, thửa đất số 204, tờ bản đồ số 18, diện tích 1.034m<sup>2</sup>, tọa lạc tại tổ 6, khu vực 2, phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định thuộc loại đất thổ mộ không thể hiện chủ sử dụng nhưng trong sổ mục kê ghi tên chủ sử dụng là Ủy ban nhân dân phường. Phần diện tích mà ông Trần V đang tranh chấp khoảng 149m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất nêu trên, có nguồn gốc là đất thổ mộ gia tộc của ông V sử dụng chôn mộ từ trước năm 1975 (không phải thổ mộ công cộng do nhà nước quản lý). Trên phần diện tích này, ông Lê Ngọc T đã xây dựng công trình, tường bao từ năm 2000 đến nay, không còn mộ trong khuôn viên đất tranh chấp. Theo giấy giao tiền và giấy mượn tiền giữa ông T và ông V, việc thỏa thuận di dời mồ mả năm 2008 là do hai bên tự thỏa thuận, không có cơ quan chức năng can thiệp.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần D trình bày:*

Ông không có quan hệ gì với ông Lê Ngọc T; ông Trần V là anh ruột của ông. Ông, bà nội của ông là cô Trần Ch và Đặng Thị N, đều đã chết từ lâu, không để lại di chúc. Ông, bà nội sinh được 02 người con là cha ông (Trần T) và cụ Trần Thi (chết năm 2003). Cha, mẹ ông sinh được 06 người con và chết không để lại di chúc như ông V khai; còn phía cụ Trần Thi ông không nhớ. Nguồn gốc thửa đất số 204, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại tổ 6, khu vực 2, phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định là đất thổ mộ của ông, bà nội để lại cho cha, mẹ ông để làm thổ mộ gia đình, có một phần ông V khai phá thêm. Ông không biết việc chuyển nhượng, tranh chấp một phần thửa đất nêu trên giữa ông V và ông T. Ông cũng không biết giấy giao tiền và giấy mượn tiền giữa ông T và ông V. Ông không có liên quan, không có ý kiến gì và cũng không có yêu cầu gì đối với việc khởi kiện của ông V.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Ng trình bày:* Bà thống nhất như lời khai của ông V về các mối quan hệ huyết thống trong gia đình, về nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp. Bà không biết việc chuyển nhượng, tranh chấp đất giữa ông V và ông T. Bà không có ý kiến và yêu cầu gì.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Qu trình bày:* Ông thống nhất như lời khai của ông V về các mối quan hệ huyết thống trong gia đình, về nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp. Ông không biết việc chuyển nhượng, tranh chấp đất giữa ông V và ông T. Ông không có ý kiến và yêu cầu gì.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần L trình bày:* Ông không có quan hệ gì với ông Lê Ngọc T, ông Trần V là anh ruột của ông. Ông, bà nội

của ông là cố Trần Ch và bà Đặng Thị N, đều đã chết từ lâu, không để lại di chúc. Ông, bà nội sinh được 02 người con là cha ông (Trần Thi) và cụ Trần Thô (chết năm 2003). Cha, mẹ ông sinh được 06 người con và chết không để lại di chúc như ông V khai; còn phía ông Trần Thô thì ông không nhớ. Nguồn gốc thửa đất số 204, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại tổ 6, khu vực 2, phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định là đất thổ mộ của ông, bà nội để lại cho cha, mẹ ông để làm thổ mộ gia đình, có một phần ông V khai phá thêm. Ông không biết việc chuyển nhượng, tranh chấp một phần thửa đất nêu trên giữa ông V và ông T. Ông không có liên quan, không có ý kiến gì và cũng không có yêu cầu gì đối với việc khởi kiện của ông V.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Tr trình bày:* Ông, bà nội của bà là cố Trần Ch và bà Đặng Thị N, đều đã chết từ lâu, không để lại di chúc. Ông, bà nội sinh được 02 người con là cụ Trần Thi (chết năm 1982) và ông Trần Thô (chết năm 2003). Cha, mẹ bà là cụ Trần Thô và Nguyễn Thị B; cha mẹ chết không để lại di chúc. Bà thống nhất như lời khai của ông V về các mối quan hệ huyết thống trong gia đình, về nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp. Bà không biết việc chuyển nhượng, tranh chấp đất giữa ông V và ông T. Bà không có ý kiến và yêu cầu gì.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần E, ông Trần Th, bà Trần Thị Ph, bà Trần Thị L Tòa án không lấy được lời khai.*

Bản án dân sự sơ thẩm số: 158/2020/DS-ST ngày 28/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Q quyết định:

Không chấp nhận đơn khởi kiện của ông Trần V yêu cầu vợ chồng ông Lê Ngọc T, bà Nguyễn Thị V tháo dỡ công trình để trả lại cho vợ chồng ông diện tích 225,8m<sup>2</sup> thuộc thửa đất, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại tổ 6, khu vực 2, phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định và bồi thường cho vợ chồng ông thiệt hại do đất bị chiếm dụng trong 20 năm qua, không thể sử dụng đất để khai thác hoa lợi, lợi tức và bạch đàn với số tiền 50.000.000 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của vợ chồng ông Lê Ngọc T, bà Nguyễn Thị V giao trả cho ông Trần V số tiền di dời mộ còn lại là 25.500.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm về chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 04/10/2020, ông Trần V kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Yêu cầu

cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm vì xét xử trái pháp luật.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về Tố tụng: Trong giai đoạn phúc thẩm, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trần V. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 158/2020/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Bình Định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX phúc thẩm nhận định:

[1] Xét kháng cáo của ông Trần V Hội đồng xét xử (HĐXX) thấy rằng:

[1.1] Về yêu cầu trả lại đất: Phần đất đang tranh chấp giữa ông Trần V và ông Lê Ngọc T thuộc thửa đất số: 204, tờ bản đồ số 18, diện tích 1.034m<sup>2</sup>, tọa lạc tại tổ 6, khu vực 2, phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định, trước kia gia tộc ông Trần V dùng để chôn cất người chết nhưng không đăng ký, kê khai nên tên chủ sử dụng hiện nay là Ủy ban nhân dân phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định. Qua điều tra, xác minh thì thửa đất đang tranh chấp này nằm trong quy hoạch khu dân cư hiện hữu, chưa giao quyền sử dụng cho ai mà do Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định chịu trách nhiệm đối với việc quản lý đất sử dụng vào mục đích công cộng được giao để quản lý, đất chưa giao, đất chưa cho thuê tại địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Luật Đất đai năm 2013 (BL: 94, 95). Mặt khác, năm 1999 vợ chồng ông T nhận sang nhượng phần đất này của vợ chồng ông V, theo giấy đặt cọc là 350m<sup>2</sup> (BL:50), nhưng khi đo đạc lại có giới cận chỉ còn 240m<sup>2</sup>, việc sang nhượng đất có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường T vào ngày 28-8-2000 (BL: 40, 41). Ngoài ra vợ chồng ông T còn nhận sang nhượng đất của 06 người khác nữa (BL: 63), điều đó chứng tỏ phần đất này vợ chồng ông V đã chuyển nhượng toàn bộ cho vợ chồng ông T. Hơn nữa, năm 2000 có đại diện Ủy ban nhân dân phường T và ông Trần Thành Tín là Khu vực trưởng khu vực II đến đo để cắm mốc giới cho ông T xây hàng rào bao che và ông Tín cũng xác nhận ông V đã chuyển nhượng hết đất cho ông T, ngoài phần đất đã chuyển nhượng cho ông T, ông V không còn đất trống (BL: 179) nên



ông V cho rằng ông T lấn chiếm đất của ông là không có căn cứ. Trên thực tế, có sự thỏa thuận giữa ông V và ông T về việc di dời mộ và vợ chồng ông T có đưa tiền cho ông V thông qua giấy mượn tiền và giấy giao tiền có chữ ký của ông V (BL: 34, 35), được ông V thừa nhận, trong giấy mượn tiền do ông viết có nội dung: “Khi bóc xong tôi sẽ chuyển phần đất đã bóc mộ sang cho vợ chồng ông L Ngọc T được quyền sử dụng” Do đó, việc ông Trần V cho rằng phần đất đang tranh chấp là đất thổ mộ của họ tộc nhà ông và yêu cầu ông Lê Ngọc T tháo dỡ công trình, nhà xưởng trả lại đất cho họ tộc nhà ông là không có cơ sở. Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của ông Trần V là có căn cứ nên kháng cáo của ông V về phần này không được HĐXX phúc thẩm chấp nhận.

[1.2] Về yêu cầu bồi thường của ông Trần V: Sau khi nhận chuyển nhượng năm 2000 thì vợ chồng ông Lê Ngọc T quản lý, sử dụng phần đất đang tranh chấp từ đó cho đến nay. Ông V yêu cầu ông T phải bồi thường thiệt hại về tài sản trên đất như hoa lợi, lợi tức...nhưng không biết cụ thể tài sản bị thiệt hại là tài sản gì, số lượng, giá trị...như thế nào, cũng như mức độ thiệt hại ra sao và ông V cũng không có chứng cứ gì để chứng minh việc ông có trồng cây lâu năm, cây bạch đàn trên đất. Hơn nữa, yêu cầu của ông V không được ông T chấp nhận và người làm chứng ông Trần Thành T cũng xác nhận trước và sau khi chuyển nhượng đất cho ông T, ông V không có trồng trọt cây cối, hoa màu gì trên phần đất đã chuyển nhượng (BL: 179). Do đó, việc ông Trần V yêu cầu vợ chồng ông Lê Ngọc T phải bồi thường cho vợ chồng ông thiệt hại không thể sử dụng đất để khai thác hoa lợi, lợi tức và bạch đàn với số tiền là 50.000.000 đồng do đất bị chiếm dụng trong 20 năm qua là không có cơ sở. Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của ông Trần V là có căn cứ nên kháng cáo của ông V về phần này không được HĐXX phúc thẩm chấp nhận.

[1.3] Về việc giao trả số tiền di dời mộ và nhang khói sau khi di dời mộ còn lại: Trong quá trình giải quyết vụ án, vợ chồng ông Lê Ngọc T và bà Nguyễn Thị V thống nhất hoàn trả cho ông Trần V 25.500.000 đồng tiền di dời mộ nhang khói còn lại. Đây là sự tự nguyện của vợ chồng ông Lê Ngọc T phù hợp với quy định của pháp luật nên cấp sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện của vợ chồng ông T, bà V là có căn cứ.

[1.4] Về án phí, chi phí tố tụng khác: Cấp sơ thẩm tuyên về phần án phí, chi phí định giá tài sản và xem xét thẩm định tại chỗ là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 147, các Điều 157, 165 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016

của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông Trần V là người cao tuổi, nhưng tại cấp sơ thẩm ông không có đơn xin miễn án phí nên cấp sơ thẩm không xem xét miễn án phí cho ông là đúng theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm thì ngày 14/10/2020 ông Trần V có đơn xin miễn giảm án phí. Căn cứ vào các quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 nêu trên, HĐXX phúc thẩm miễn toàn bộ án phí cho ông Trần V.

[2] Từ những phân tích trên, HĐXX chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trần V. Sửa bản án sơ thẩm về phần án phí.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân thủ pháp luật của những người tiến hành tố tụng, tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm phù hợp với nhận định của HĐXX. Về việc giải quyết vụ án có phần giải quyết về án phí phù hợp với nhận định của HĐXX.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 147, 148, 157, 165, khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 166, 170, 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 4, khoản 2 Điều 8, Điều 166, điểm b khoản 2 Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 2 Luật người cao tuổi; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trần V. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 158/2020/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Q về phần án phí.

1. Không chấp nhận khởi kiện của ông Trần V yêu cầu vợ chồng ông Lê Ngọc T, bà Nguyễn Thị V tháo dỡ công trình để trả lại cho vợ chồng ông diện tích 225,8m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 204, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại tổ 6, khu vực 2, phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định và bồi thường cho vợ chồng ông thiệt hại do đất bị chiếm dụng trong 20 năm qua, không thể sử dụng đất để khai thác hoa lợi, lợi tức và bạch đàn với số tiền là 50.000.000 đồng.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của vợ chồng ông Lê Ngọc T, bà Nguyễn Thị V giao trả cho ông Trần V số tiền di dời mộ còn lại là 25.500.000 đồng.

3. Về án phí, chi phí tố tụng khác:

3.1 Về án phí: Ông Trần V được miễn toàn bộ án phí. Hoàn trả lại cho ông Trần V 1.725.000 đồng (một triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo B lai thu tiền số: 0001747 và 0001748 ngày 30 tháng 7 năm 2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Q, tỉnh Bình Định.

3.2 Về chi phí tố tụng khác: Ông Trần V phải chịu 2.500.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. số tiền này ông V đã nộp và đã chi xong.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND TP. Q;
- CCTHADS TP. Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tòa dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Võ Công Phương**

